



**TỔNG CÔNG TY VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP
- CÔNG TY TNHH MTV**

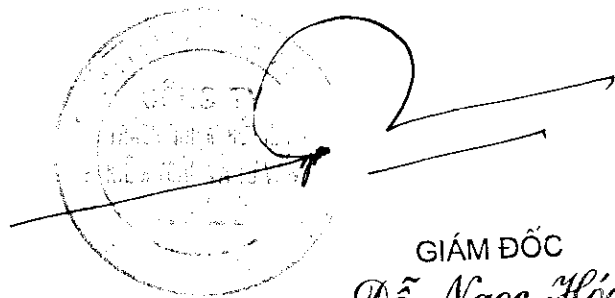
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2014
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

NỘI DUNG

SẠO Y BẢN CHÍNH
20 tháng 05... 2016

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng giám đốc	2 - 5
Báo cáo Kiểm toán	6 - 7
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	8 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 25



GIÁM ĐỐC
Đỗ Ngọc Hòa

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty Vật tư Nông nghiệp - Công ty TNHH MTV (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Vật tư Nông nghiệp - Công ty TNHH MTV là Doanh nghiệp Nhà Nước được chuyển đổi thành Công ty TNHH Một Thành viên theo Quyết định số 1527/QĐ-BNN-ĐMDN của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty Vật tư Nông nghiệp - Công ty TNHH MTV tổ chức và hoạt động theo hình thức Tổng công ty mẹ - Tổng công ty con. Tổng công ty mẹ Tổng Công ty Vật tư Nông nghiệp - Công ty TNHH MTV hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0100104468 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 29 tháng 06 năm 2010.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại: Số 164 Trần Quang Khải, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Công ty có 3 Chi nhánh hạch toán phụ thuộc và 02 Công ty con cụ thể:

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Thành phố Hải Phòng
- Công ty TNHH MTV Nguồn nhân lực Vigecam

Công ty con:

- Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp I Hải Phòng
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Tín Phát

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là:

- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ loại nhà nước cấm);
- Bán buôn gạo;
- Bán buôn thực phẩm;
- Sản xuất phân bón và chất ni tơ;
- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp;
- Sản xuất, mua bán thiết bị văn phòng, đồ dùng cá nhân, gia đình, thiết bị điện tử, điện lạnh, linh kiện máy tính, thiết bị viễn thông;
- Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách;
- Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ khách du lịch (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Cho thuê văn phòng, nhà ở, cửa hàng;

- Kinh doanh khu du lịch sinh thái, khu vui chơi giải trí, thể dục thể thao (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa trong kho ngoại quan;
- Đại lý ô tô và các xe có động cơ khác;
- Bán buôn ô tô và các xe có động cơ khác;
- Dịch vụ quản lý bất động sản;
- Dịch vụ tư vấn bất động sản;
- Dịch vụ đấu giá bất động sản (Không bao gồm định giá đất);
- Kinh doanh bất động sản;
- Xây dựng công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp, thủy lợi, điện, hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Phá dỡ các công trình xây dựng;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoàn thiện các công trình xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (Máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị dùng trong mạch điện);
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (Trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi);
- Lập dự án, quản lý dự án các công trình: Giao thông, dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, điện (Chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật);
- Dịch vụ khách sạn (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ nhà khách, nhà nghỉ, kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Môi giới thương mại;
- Đại lý mua bán cà phê, chè;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng công ty sản xuất và kinh doanh.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang đến trang kèm theo

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Trong năm 2015 Tổng Công ty Vật tư Nông nghiệp - Công ty TNHH MTV tiến hành chuyển đổi mô hình hoạt động kinh doanh từ Công ty TNHH MTV sang Công ty Cổ phần.

BAN LÃNH ĐẠO TỔNG CÔNG TY

Các thành viên của Hội đồng Thành viên của Tổng Công ty trong năm và vào ngày lập Báo cáo gồm:

Họ và Tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Hữu Điệp	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trường Thắng	Thành viên
Ông Đỗ Anh Tuấn	Thành viên

Các thành viên Ban Kiểm soát của Tổng Công ty trong năm và vào ngày lập Báo cáo gồm:

Họ và Tên	Chức vụ
Bà Đào Thị Kim Thúy	Kiểm soát viên

Các thành viên Ban Tổng giám đốc của Tổng Công ty trong năm và vào ngày lập Báo cáo gồm:

Họ và Tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Trường Thắng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn APEC là đơn vị thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm tài chính. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục và cam kết Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong những năm tới.

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty cũng xác nhận tính đầy đủ và hiện hữu của các khoản mục tiền, hàng tồn kho, công nợ phải thu phải trả, tài sản cố định tại ngày 31/12/2014 trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng giám đốc



Nguyễn Trường Thắng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2015



C.TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN APEC

Trụ sở chính: Số 10A - Ngõ 1295/2 - Đường Giải Phóng - P.Hoàng Liệt - Hoàng Mai - Hà Nội
Tel: (04) 3 634 1346 - 2 213 7244 * Fax: (04) 3 634 1346 * Email: Audit_da@yahoo.com.vn

Số : 09009 /2015/BCKT/APEC

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2015

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
của Tổng Công ty Vật tư Nông nghiệp - Công ty TNHH MTV

Kính gửi: Ban Tổng giám đốc
Tổng Công ty Vật tư Nông nghiệp - Công ty TNHH MTV

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn APEC, đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Vật tư Nông nghiệp - Công ty TNHH MTV được lập ngày 31/03/2015 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 được trình bày từ trang đến trang kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

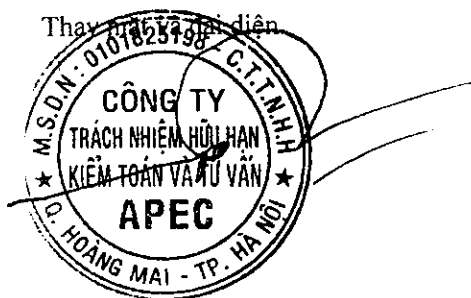
Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Vật tư Nông nghiệp - Công ty TNHH MTV tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả kinh doanh và luồng tiền lưu chuyển cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN APEC

Thay mặt và đại diện



Phan Thanh Tú

Đỗ Ngọc Hóa

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số
0595-2013-095-1

Phan Thanh Tú

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số
1225-2013-095-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		315.207.366.807	288.876.228.362
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	4.514.274.305	5.927.508.142
1. Tiền	111		4.514.274.305	5.927.508.142
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	237.681	237.681
III. Các khoản phải thu	130		268.984.330.096	257.695.124.151
1. Phải thu của khách hàng	131		131.695.889.593	132.739.578.817
2. Trả trước cho người bán	132		90.479.989.110	82.386.093.865
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	49.609.328.515	49.558.681.761
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(2.800.877.122)	(6.989.230.292)
IV. Hàng tồn kho	140		35.653.154.567	21.487.414.473
1. Hàng tồn kho	141	V.04	35.653.154.567	22.995.295.051
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(1.507.880.578)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.055.370.158	3.765.943.915
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.644.981.313	2.142.882.825
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	501.882.928	38.342.147
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		908.505.917	1.584.718.943
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		160.190.690.867	172.088.264.620
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
2. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	212		-	-
II. Tài sản cố định	220		85.290.374.279	115.222.489.580
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	69.472.143.964	70.782.337.332
- Nguyên giá	222		135.863.389.070	130.458.957.937
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(66.391.245.106)	(59.676.620.605)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2.421.287.555	2.497.043.585
- Nguyên giá	228		3.245.018.840	3.245.018.840
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(823.731.285)	(747.975.255)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	13.396.942.760	41.943.108.663
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	72.524.765.253	54.055.063.406
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		72.524.765.253	47.354.165.253
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	8.246.000.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		-	(1.545.101.847)
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.375.551.335	2.810.711.634
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	506.842.747	973.921.595
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		270.929.031	270.929.031
3. Tài sản dài hạn khác	268		1.597.779.557	1.565.861.008
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		475.398.057.674	460.964.492.982

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		237.266.079.510	218.993.291.036
I. Nợ ngắn hạn	310		235.326.114.735	217.027.455.036
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	96.479.382.008	60.280.443.347
2. Phải trả người bán	312		6.615.446.743	17.341.692.999
3. Người mua trả tiền trước	313		48.353.208.653	59.360.455.987
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	14.788.734.033	11.768.666.694
5. Phải trả công nhân viên	315		4.705.391.830	3.151.285.738
6. Chi phí phải trả	316	V.17	13.084.895.167	10.089.977.923
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	51.028.199.397	54.451.520.899
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ dự khen thưởng, phúc lợi	323		270.856.904	583.411.449
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1.939.964.775	1.965.836.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		1.939.964.775	1.965.836.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		229.355.561.519	228.319.828.907
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	229.355.561.519	228.319.828.907
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		186.756.377.109	186.756.377.109
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		33.112.599.470	33.112.599.470
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5.616.675.986	6.633.569.321
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		3.869.908.954	1.817.283.007
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ			8.776.416.645	13.651.373.039
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		475.398.057.674	460.964.492.982

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	001	24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại (USD)	007			
USD				
EUR				
6. Dự toán chi hoạt động	008			

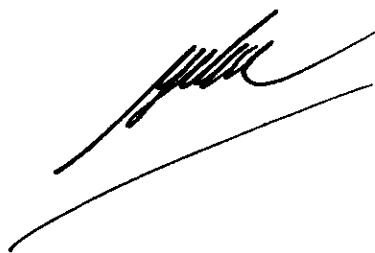
Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, Ngày 31 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Anh



Nguyễn Trường Thăng

**BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**
Năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

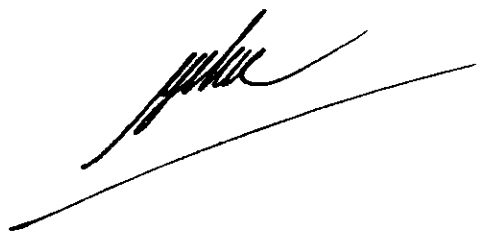
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	514.119.639.763	567.604.638.485
2. Các khoản giảm trừ	02		40.000.000	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		514.079.639.763	567.604.638.485
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	471.669.828.136	511.814.831.883
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		42.409.811.627	55.789.806.602
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	9.702.318.647	8.451.875.000
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	6.231.238.869	10.377.909.284
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.147.271.555	7.242.640.629
8. Chi phí bán hàng	24		31.485.540.123	28.198.190.255
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.451.324.416	18.096.457.949
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.944.026.866	7.569.124.114
11. Thu nhập khác	31		1.895.262.189	3.117.043.086
12. Chi phí khác	32		1.692.008.061	6.108.196.567
13. Lợi nhuận khác	40		203.254.128	(2.991.153.481)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.147.280.994	4.577.970.633
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1.467.514.289	2.022.643.964
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		5.679.766.705	2.555.326.669
- Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông thiểu số			1.752.732.666	1.117.403.039
- Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ			3.927.034.039	1.437.923.630

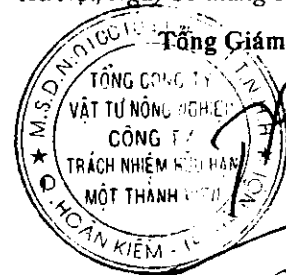
Hà Nội, Ngày 31 tháng 03 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Ngọc Anh

Nguyễn Trường Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

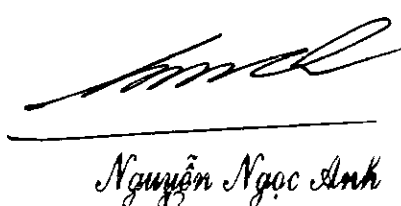
Theo phương pháp gián tiếp
Năm 2014

Chi tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VNĐ	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		7.147.280.994	4.577.970.633
2. Điều chỉnh cho các khoản		(5.903.339.979)	8.688.718.783
+ Khấu hao tài sản cố định		6.893.042.708	6.694.529.366
+ Các khoản dự phòng		(7.241.335.595)	5.866.834.096
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác		(9.702.318.647)	(8.451.875.000)
+ Chi phí lãi vay		4.147.271.555	4.579.230.321
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.243.941.015	13.266.689.416
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		(7.100.852.775)	25.224.795.245
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		(12.657.859.516)	30.941.788.588
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(20.179.416.694)	(34.627.567.381)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		467.078.848	(739.139.296)
- Tiền lãi vay đã trả		(4.147.271.555)	(4.579.230.321)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.253.266.507)	(2.417.311.729)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		41.589.999.483	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(3.518.991.823)	(5.532.640.876)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(6.556.639.524)	21.537.383.646
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(320.920.909)	(735.045.683)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	4.921.572
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(28.810.433.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		11.885.833.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		9.702.318.647	3.357.268.138
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(7.543.202.262)	2.627.144.027
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		236.985.992.959	188.691.802.230
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(224.299.385.010)	(214.854.418.493)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		12.686.607.949	(26.162.616.263)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(1.413.233.837)	(1.998.088.590)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		5.927.508.142	7.925.596.732
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	31	4.514.274.305	5.927.508.142

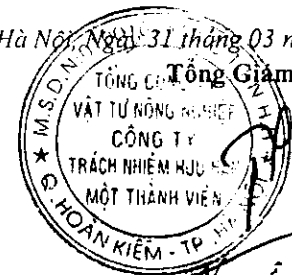
Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, Ngày 31 tháng 03 năm 2015

Nguyễn Ngọc Anh



Nguyễn Trường Thăng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Vật tư Nông nghiệp - Công ty TNHH MTV là Doanh nghiệp Nhà Nước được chuyển đổi thành Tổng Công ty TNHH một thành viên theo Quyết định số 1527/QĐ-BNN-ĐMDN của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty Vật tư Nông nghiệp - Công ty TNHH MTV tổ chức và hoạt động theo hình thức Tổng công ty mẹ - Tổng công ty con. Tổng công ty mẹ Tổng Công ty Vật tư Nông nghiệp - Công ty TNHH MTV hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0100104468 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 29 tháng 06 năm 2010.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại: Số 164 Trần Quang Khải, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Công ty có 3 Chi nhánh hạch toán phụ thuộc và 02 Công ty con cụ thể:

Các đơn vị hạch toán báo số:

- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Thành phố Hải Phòng
- Công ty TNHH MTV Nguồn nhân lực Vigecam

Công ty con:

- Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp I Hải Phòng
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Tín Phát

2. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ loại nhà nước cấm);
- Bán buôn gạo;
- Bán buôn thực phẩm;
- Sản xuất phân bón và chất nơ tơ;
- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp;
- Sản xuất, mua bán thiết bị văn phòng, đồ dùng cá nhân, gia đình, thiết bị điện tử, điện lạnh, linh kiện máy tính, thiết bị viễn thông;
- Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách;
- Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ khách du lịch (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Cho thuê văn phòng, nhà ở, cửa hàng;
- Kinh doanh khu du lịch sinh thái, khu vui chơi giải trí, thể dục thể thao (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);

- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa trong kho ngoại quan;
- Đại lý ô tô và các xe có động cơ khác;
- Bán buôn ô tô và các xe có động cơ khác;
- Dịch vụ quản lý bất động sản;
- Dịch vụ tư vấn bất động sản;
- Dịch vụ đấu giá bất động sản (Không bao gồm định giá đất);
- Kinh doanh bất động sản;
- Xây dựng công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp, thủy lợi, điện, hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Phá dỡ các công trình xây dựng;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoàn thiện các công trình xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (Máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị dùng trong mạch điện);
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (Trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi);
- Lập dự án, quản lý dự án các công trình: Giao thông, dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, điện (Chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật);
- Dịch vụ khách sạn (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ nhà khách, nhà nghỉ, kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Môi giới thương mại;
- Đại lý mua bán cà phê, chè;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng công ty sản xuất và kinh doanh.

I. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Năm tài chính năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

II. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn sửa đổi có liên quan.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành phù hợp với hoạt động của Doanh nghiệp. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung trên máy tính

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền***1.1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác*

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn tại thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2012.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán doanh thu hoặc chi phí tài chính.

1.2. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo được ghi nhận là khoản tương đương tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 30 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

5. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản chi phí phải trả và dự phòng phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ được chia cổ tức theo tỷ lệ vốn góp

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*7.1. Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

7.2. Doanh thu tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính: VNĐ	
		Số cuối năm	Số đầu năm
1 . Tiền và các khoản tương đương tiền			
Tiền mặt tại quỹ		1.104.334.694	934.382.416
- Tổng Công ty Vật tư Nông nghiệp - Công ty TNHH MTV		914.365.493	601.548.959
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp I Hải Phòng		175.693.472	69.617.044
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Tín Phát		14.275.729	263.216.413
Tiền gửi ngân hàng		3.409.939.611	4.993.125.726
- Tổng Công ty Vật tư Nông nghiệp - Công ty TNHH MTV		1.349.921.794	3.614.188.417
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp I Hải Phòng		2.055.499.588	1.342.196.446
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Tín Phát		4.518.229	36.740.863
Cộng		4.514.274.305	5.927.508.142
2 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp I Hải Phòng		237.681	237.681
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn		237.681	237.681
Cộng		237.681	237.681
3 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác			
Tổng Công ty Vật tư Nông nghiệp - Công ty TNHH MTV		49.430.655.616	49.321.635.336
Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp I Hải Phòng		87.055.940	157.637.995
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Tín Phát		91.616.959	79.408.430
Cộng		49.609.328.515	49.558.681.761
4 . Hàng tồn kho			
Tổng Công ty Vật tư Nông nghiệp - Công ty TNHH MTV		26.512.972.647	7.505.631.131
Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp I Hải Phòng		153.550.069	7.554.032.266
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Tín Phát		8.986.631.851	7.935.631.654
Cộng		35.653.154.567	22.995.295.051
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(1.507.880.578)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho		35.653.154.567	21.487.414.473
5 . Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước			
Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước		501.882.928	38.342.147
- Tổng Công ty Vật tư Nông nghiệp - Công ty TNHH MTV		431.238.799	34.340.121
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp I Hải Phòng		70.644.129	4.002.026
Cộng		501.882.928	38.342.147
8 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết tại phụ lục số 01)			
10 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (Chi tiết tại phụ lục số 02)			
11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			
Tổng Công ty Vật tư Nông nghiệp - Công ty TNHH MTV		13.396.942.760	41.943.108.663
Cộng		13.396.942.760	41.943.108.663
13 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty con		-	-
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Hải Phòng	57.00%	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại	76.00%	-	-

<i>Tín Phát</i>		
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	72.524.765.253	47.354.165.253
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp II	38.22%	10.372.000.000
<i>Đà Nẵng</i>		
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Vật tư Nông nghiệp III Sài Gòn	6.00%	13.152.545.253
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp	0.00%	-
<i>Sông Hồng</i>		
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Vật tư Nông nghiệp và Nông Sản	48.53%	4.852.900.000
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Vật tư Nông sản và Vận tải	47.82%	2.486.700.000
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Vật tư Nông sản	8.16%	13.060.620.000
- Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp GFS Việt Nam	26.00%	28.600.000.000
Đầu tư dài hạn khác	-	8.246.000.000
- Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Minh	-	8.246.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	(1.545.101.847)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Tín Phát	-	(590.319.207)
<i>Tín Phát</i>		
- Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Minh	-	(954.782.640)
Cộng	72.524.765.253	54.055.063.406
15 . Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	96.479.382.008	60.280.443.347
- Tổng Công ty Vật tư Nông nghiệp - Công ty TNHH MTV	49.050.531.011	14.185.600.000
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp I Hải Phòng	39.989.999.997	39.975.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Tín Phát	7.438.851.000	6.119.843.347
Cộng	96.479.382.008	60.280.443.347
16 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng Công ty Vật tư Nông nghiệp - Công ty TNHH MTV	12.707.972.535	10.882.966.365
Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp I Hải Phòng	1.442.824.194	662.172.583
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Tín Phát	637.937.304	223.527.746
Cộng	14.788.734.033	11.768.666.694
17 . Chi phí phải trả	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng Công ty Vật tư Nông nghiệp - Công ty TNHH MTV	10.833.872.997	9.019.379.033
Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp I Hải Phòng	2.251.022.170	1.070.598.890
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Tín Phát	-	-
Cộng	13.084.895.167	10.089.977.923
18 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng Công ty Vật tư Nông nghiệp - Công ty TNHH MTV	50.281.362.832	53.153.018.531
Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp I Hải Phòng	324.000.000	16.761.063
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Tín Phát	422.836.565	1.281.741.305
Cộng	51.028.199.397	54.451.520.899

22 . Vốn chủ sở hữu

22.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại Phụ lục 03)

Đơn vị tính: VNĐ

22.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của Nhà Nước	186.756.377.109	186.756.377.109
Vốn góp Cổ đông khác	-	-
Cộng	186.756.377.109	186.756.377.109

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: VNĐ

25 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	514.119.639.763	567.604.638.485
- Tổng Công ty Vật tư Nông nghiệp - Công ty TNHH MTV	109.452.219.126	84.114.571.153
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp I Hải Phòng	396.412.723.240	473.596.901.861
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Tín Phát	8.254.697.397	9.893.165.471
Cộng	514.119.639.763	567.604.638.485

26 . Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp I Hải Phòng	40.000.000	-
Cộng	40.000.000	-

27 . Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	514.079.639.763	567.604.638.485
- Tổng Công ty Vật tư Nông nghiệp - Công ty TNHH MTV	109.452.219.126	84.114.571.153
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp I Hải Phòng	396.372.723.240	473.596.901.861
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Tín Phát	8.254.697.397	9.893.165.471
Cộng	514.079.639.763	567.604.638.485

28 . Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa và dịch vụ đã cung cấp	471.669.828.136	511.814.831.883
- Tổng Công ty Vật tư Nông nghiệp - Công ty TNHH MTV	88.573.097.168	46.165.012.497
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp I Hải Phòng	375.166.429.819	455.645.209.004
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Tín Phát	7.930.301.149	10.004.610.382
Cộng	471.669.828.136	511.814.831.883

29 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.702.318.647	8.451.875.000
- Tổng Công ty Vật tư Nông nghiệp - Công ty TNHH MTV	6.177.299.228	4.183.155.467
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp I Hải Phòng	3.524.425.442	4.266.591.943
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Tín Phát	593.977	2.127.590
Cộng	9.702.318.647	8.451.875.000

30 . Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty Vật tư Nông nghiệp - Công ty TNHH MTV	2.520.020.884	5.528.701.203
Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp I Hải Phòng	3.290.112.902	4.360.411.049

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Tín Phát	421.105.083	488.797.032
Cộng	6.231.238.869	10.377.909.284
31 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty Vật tư Nông nghiệp - Công ty TNHH MTV	11.065.257	919.650.137
Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp I Hải Phòng	1.447.675.078	1.102.993.827
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Tín Phát	8.773.954	-
	1.467.514.289	2.022.643.964

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2014	01/01/2014	31/12/2014	01/01/2014
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.514.274.305	5.927.508.142	4.514.274.305	5.927.508.142
Phải thu khách hàng và phải thu khác	181.305.218.108	182.298.260.578	178.504.340.986	175.309.030.286
Cộng	185.819.492.413	188.225.768.720	183.018.615.291	181.236.538.428
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác	57.643.646.140	71.793.213.898	57.643.646.140	71.793.213.898
Chi phí phải trả	13.084.895.167	10.089.977.923	13.084.895.167	10.089.977.923
Các khoản vay	96.479.382.008	-	96.479.382.008	-
Cộng	167.207.923.315	81.883.191.821	167.207.923.315	81.883.191.821

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

2 . Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

3 . Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm			
Các khoản vay	96.479.382.008	-	96.479.382.008
Phải trả người bán	6.615.446.743	-	6.615.446.743
Chi phí phải trả	13.084.895.167	-	13.084.895.167
Phải trả khác	51.028.199.397	1.939.964.775	52.968.164.172
Số đầu năm			
Các khoản vay	60.280.443.347	-	60.280.443.347
Phải trả người bán	17.341.692.999	-	17.341.692.999
Chi phí phải trả	10.089.977.923	-	10.089.977.923
Phải trả khác	54.451.520.899	1.965.836.000	56.417.356.899

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

4 . Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

8 . Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Trong năm 2015 Tổng Công ty Vật tư Nông nghiệp - Công ty TNHH MTV tiến hành chuyển đổi mô hình hoạt động kinh doanh từ Công ty TNHH MTV sang mô hình Công ty Cổ phần

9 . Số liệu so sánh


Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo quyết toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 chuyển sang ngày 01/01/2014 của Công ty lập đã được Công ty Kiểm toán và Tư vấn APEC kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với số liệu so sánh này.

Hà Nội, Ngày 31 tháng 03 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Anh



Nguyễn Trường Thăng

Phụ lục số 01: Tàng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị DCOL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	117.900.606,269	3.158.092,775	7.614.308,812	1.679.518,263	106.431,818	130.458,957,937
Số tăng trong năm	5.386.160,495	158.615,454	-	12.000,000	-	5.556.775,949
- Đầu tư XD CB hoàn thành	4.609.734,920	-	-	-	-	4.609.734,920
- Tăng khác	776.425,575	158.615,454	-	12.000,000	-	947.041,029
Số giảm trong năm	-	116.727,533	11.818,192	11.799,091	12.000,000	152.344,816
- Giảm khác	-	116.727,533	11.818,192	11.799,091	12.000,000	152.344,816
Số dư cuối năm	123.286.766,764	3.199.980,696	7.602.490,620	1.679.719,172	94.431,818	135.863,389,070
Gia trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	51.746,685,260	2.087,497,454	4.450,126,099	1.305,592,457	86.719,335	59.676,620,605
Số tăng trong năm	6.516,523,194	157,403,730	95,087,196	34,384,932	9,443,181	6.812,842,233
- Khấu hao trong năm	6.516,523,194	157,403,730	95,087,196	34,384,932	9,443,181	6.812,842,233
Số giảm trong năm	-	76,799,540	11,818,192	-	9,600,000	98,217,732
- Thanh lý, nhượng bán	-	76,799,540	11,818,192	-	-	88,617,732
- Giảm khác	-	-	-	-	9,600,000	9,600,000
Số dư cuối năm	58.263,208,454	2.168,101,644	4.533,395,103	1.339,977,389	86,562,516	66,391,245,106
Gia trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	66.153,921,009	1.070,595,321	3.164,182,713	373,925,806	19,712,483	70.782,337,332
Tại ngày cuối năm	65,023,558,310	1.031,879,052	3,069,095,517	339,741,783	7,869,302	69,472,143,964

Phụ lục số 02: Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Bản quyền sáng chế	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	3.208.018.840	37.000.000	-	-	3.245.018.840
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	3.208.018.840	37.000.000	-	-	3.245.018.840
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	725.792.712	22.182.543	-	-	747.975.255
Số tăng trong năm	80.200.475	-	-	-	80.200.475
- Khấu hao trong năm	80.200.475	-	-	-	80.200.475
Số giảm trong năm	-	4.444.445	-	-	4.444.445
Số dư cuối năm	805.993.187	17.738.098	-	-	823.731.285
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	2.482.226.128	14.817.457	-	-	2.497.043.585
Tại ngày cuối năm	2.402.025.653	19.261.902	-	-	2.421.287.555

Phụ lục số 03: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

	Vốn góp	Vốn khác thuộc chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại TSCĐ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm nay	186.756.377.109	-	-	33.112.599.470	6.633.569.321	1.817.283.007	228.319.828.907
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	3.569.046.797	3.569.046.797
Tăng khác	-	-	-	21.162.280	-	-	21.162.280
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Trích các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm nay	-	-	-	21.162.280	1.016.893.335	1.516.420.850	2.554.476.465
Số dư cuối năm nay	186.756.377.109	-	-	33.112.599.470	5.616.675.986	3.869.908.954	229.355.561.519

